

Số: 69/2021/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 01 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư hướng dẫn số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 68/TTr-SXD ngày 23 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 và thay thế các Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 11/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật (thiết kế bản vẽ thi công) và cấp phép xây dựng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / .w

Nơi nhận: *bd*

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Các ban đảng, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^o.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Văn



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng,
quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

(Kèm theo Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc mọi nguồn vốn, gồm: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài được thực hiện theo Quy định này và pháp luật về quản lý sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 2. Nguồn vốn và quản lý dự án đầu tư xây dựng theo nguồn vốn

1. Các dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo nguồn vốn sử dụng, hình thức đầu tư gồm: Dự án sử dụng vốn đầu tư công (bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật); dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP và dự án sử dụng vốn khác.

2. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗn hợp gồm nhiều nguồn vốn quy định tại khoản 1 Điều này được phân loại để quản lý theo các quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2021/NĐ-CP) như sau:

a) Dự án sử dụng vốn hỗn hợp có tham gia của vốn đầu tư công được quản lý theo quy định của dự án sử dụng vốn đầu tư công; dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công được quản lý theo quy định của pháp luật về PPP.

b) Dự án sử dụng vốn hỗn hợp bao gồm vốn nhà nước ngoài đầu tư công và vốn khác: Trường hợp có tỷ lệ vốn nhà nước ngoài đầu tư công lớn hơn 30% hoặc trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư thì được quản lý theo các quy định đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công; trường hợp còn lại được quản lý theo quy định đối với dự án sử dụng vốn khác.

3. Dự án bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư hướng dẫn số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công:

a) Đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế - dự toán công trình. Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị tư vấn lập, thẩm tra thiết kế - dự toán làm cơ sở để thẩm định, phê duyệt.

b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên, chủ đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cụ thể:

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với dự án sử dụng nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức thẩm định, phê duyệt đối với dự án sử dụng nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

4. Dự án đầu tư xây dựng được hỗ trợ từ nguồn vốn quỹ phòng, chống thiên tai của tỉnh để tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho chủ đầu tư dự án phê duyệt đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng.

5. Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Điều 3. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý

1. Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (sau đây

gọi chung là cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh) có trách nhiệm tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

a) Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và đường bộ trong đô thị (trừ đường quốc lộ qua đô thị).

b) Sở Giao thông vận tải đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này).

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

d) Sở Công Thương đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này).

đ) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp được giao quản lý.

e) Đối với dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều loại công trình khác nhau, thì cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 (sau đây gọi tắt là Luật số 62/2020/QH14) là cơ quan có chức năng quản lý công trình chính của dự án hoặc công trình có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia thẩm định của cơ quan quản lý các công trình khác thuộc dự án.

2. Phân loại, phân cấp công trình công trình xây dựng

Phân loại công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Phân cấp công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, THIẾT KẾ XÂY DỰNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 4. Lập dự án đầu tư xây dựng, nhiệm vụ thiết kế

1. Chủ đầu tư căn cứ các quy định của Nhà nước, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình; trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2. Khi lập dự án đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, chấp thuận phương án thiết kế kiến trúc công trình (đối với công trình yêu cầu thẩm định, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền) theo quy định.

3. Trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ thiết kế. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ thiết kế nếu thấy cần thiết.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, Điều 35 Luật Đầu tư công năm 2019, cụ thể:

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý; dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn do cấp huyện, cấp xã quản lý trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các dự án khác theo quy định của Chính phủ.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng nguồn vốn do cấp huyện quản lý trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Đầu tư công năm 2019.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng nguồn vốn do cấp xã quản lý trừ dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 Luật Đầu tư công năm 2019.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư xây dựng hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy

định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Đối với dự án PPP, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng do cấp huyện, cấp xã quản lý có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương như sau:

a) Trường hợp tổng mức hỗ trợ dưới 50% tổng mức đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

b) Trường hợp tổng mức hỗ trợ từ 50% tổng mức đầu tư trở lên, thẩm quyền quyết định đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng do cấp xã quản lý có sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện hoặc hỗn hợp ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp trên như sau:

a) Trường hợp tổng mức hỗ trợ dưới 50% tổng mức đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

b) Trường hợp tổng mức hỗ trợ từ 50% tổng mức đầu tư trở lên, thẩm quyền quyết định đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư dự án xây dựng trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật.

8. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này được ủy quyền quyết định đầu tư cho cơ quan cấp dưới trực tiếp theo quy định.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Là cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng nhóm A, nhóm B, nhóm C (bao gồm cả dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công; dự án có quy mô nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn,

lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công; dự án PPP được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch: Là cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng nhóm B, nhóm C (bao gồm cả dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng) sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 57 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; tổng hợp kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng (sau đây gọi tắt là phòng quản lý xây dựng cấp huyện) để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hoặc gửi kết quả thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền.

b) Phòng quản lý xây dựng cấp huyện: Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng nhóm C sử dụng vốn đầu tư công; dự án nhóm C có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng nhóm B sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng bảo đảm đáp ứng yêu cầu về đầu tư, kinh doanh và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn hoặc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng; trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

4. Cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan về các nội dung của dự án (nếu có). Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày đối với dự án nhóm B và 05 ngày đối với dự án nhóm C. Cơ quan được giao thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án bảo đảm thời gian theo quy định tại Điều 59 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

5. Quy trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng:

a) Quy trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 6, 7 Điều 12 và Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

b) Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng được trình đồng thời hồ sơ dự án đến cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức thẩm định dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, phòng quản lý xây dựng cấp huyện; hồ sơ thẩm duyệt (hoặc lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy) đến cơ quan có thẩm quyền thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy và hồ sơ đánh giá tác động môi trường (hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường) đến cơ quan có thẩm quyền thẩm định về đánh giá tác động môi trường để thực hiện.

c) Cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm tổng hợp kết quả của các cơ quan thẩm định liên quan theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP để trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

6. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ và trình tự thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng (hoặc thiết kế - dự toán) triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 và khoản 25 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, phòng quản lý xây dựng cấp huyện và văn bản của các cơ quan, tổ chức có liên quan để làm cơ sở phê duyệt thiết kế.

2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh: Trừ các công trình do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 83a của Luật Xây dựng năm 2014 được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, cụ thể:

a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công: Công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B, nhóm C do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

b) Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Công trình xây dựng thuộc dự án nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

c) Công trình xây dựng thuộc dự án PPP do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

d) Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc dự án sử dụng vốn khác được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của phòng quản lý xây dựng cấp huyện:

a) Tổ chức thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở công trình xây dựng thuộc dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện.

b) Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 83a của Luật Xây dựng năm 2014 được bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

4. Hồ sơ và quy trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

b) Quy trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Chủ đầu tư được trình đồng thời hồ sơ thẩm định thiết kế xây dựng đến cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy đến cơ quan có thẩm quyền thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy để thực hiện.

5. Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thẩm tra

thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho việc thẩm định.

Chương III

CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 8. Công trình được miễn giấy phép xây dựng

Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 và Điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp.
2. Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư xây dựng.
3. Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.
4. Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa, cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.
5. Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: Công trình cột ăng ten thuộc hệ thống cột ăng ten nằm ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến; công trình cột ăng ten không công kênh theo quy định của pháp luật về viễn thông được xây dựng tại khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
6. Công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

8. Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

9. Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa.

Điều 9. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt được xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện), bao gồm:

a) Công trình cấp I, cấp II.

b) Công trình tôn giáo.

c) Công trình di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia; công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng trong khu công nghiệp thuộc chức năng và phạm vi quản lý của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trong cụm công nghiệp thuộc địa bàn quản lý; cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình và nhà ở riêng lẻ xây dựng trên địa bàn huyện, trừ các công trình quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 10. Các quy định khác về cấp giấy phép xây dựng

1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2. Quy định về hồ sơ đề cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43, 44, 45, 46, 47 và Điều 48 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

3. Trình tự cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý trật tự xây dựng

Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm.

1. Nội dung về quản lý trật tự xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, cụ thể:

a) Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng: Việc quản lý trật tự xây dựng theo các nội dung của giấy phép xây dựng đã được cấp và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng gồm: Kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt và quy định của pháp luật có liên quan; kiểm tra sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

2. Trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng:

a) Sở Xây dựng có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quy định này, gồm: Công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép xây dựng; công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng; công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Xây dựng được miễn giấy phép xây dựng khi đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội quyết định đầu tư xây dựng.

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trong khu công nghiệp được giao quản lý.

c) Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương) có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc dự án theo quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 3 của Quy định này, gồm:

Công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép xây dựng; công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng; công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Xây dựng được miễn giấy phép xây dựng khi đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14; công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội quyết định đầu tư xây dựng.

d) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn huyện trừ các công trình theo quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phân cấp quản lý trật tự xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã; giao trách nhiệm cụ thể cho phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thông báo khởi công, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý và kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn.

Phối hợp quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

đ) Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng công trình:

Tổ chức quản lý đầu tư dự án, thi công xây dựng theo đúng nội dung giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế được duyệt; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung giải quyết các công việc liên quan đến trật tự xây dựng, giấy phép xây dựng công trình khi có yêu cầu.

Trước khi khởi công xây dựng công trình ít nhất 03 ngày làm việc, chủ đầu tư phải gửi thông báo khởi công kèm theo giấy phép xây dựng hoặc hồ sơ, giấy tờ chứng minh việc đáp ứng điều kiện về cấp phép xây dựng (đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng) đến cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng theo phân cấp và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng để phối hợp theo dõi, quản lý.

Chương IV

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 12. Nhiệm vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông qua việc ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật, hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

a) Quản lý định mức xây dựng

Nội dung quản lý định mức xây dựng được thực hiện theo Điều 20, 21 và Điều 22 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức lập định mức xây dựng cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo chuyên ngành quản lý, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp xin ý kiến Bộ Xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

b) Lập và công bố chỉ số giá, công bố giá, đơn giá xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng tổ chức xác định và công bố các loại chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổ chức xác định đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định. Thời gian công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát giá thị trường, xác định và công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hàng quý (theo tháng hoặc đột xuất khi thị trường có biến động bất thường) trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cho công tác lập, thẩm định dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu và thực hiện kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách hằng năm cho việc xây dựng và công bố đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng.

c) Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình

Thẩm quyền thanh toán vốn đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Kho bạc nhà nước tỉnh có trách nhiệm kiểm soát thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; Kho bạc nhà nước huyện có trách nhiệm kiểm soát thanh toán vốn đầu tư các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Thẩm quyền thẩm tra quyết toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2020/TT-BTC): Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định khoản 10 Điều 35 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 10/2020/TT-BTC.

Cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng chỉ tổ chức quyết toán đối với các công trình đã được nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3, Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo quy định).

3. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

Điều 13. Các quy định khác về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Các quy định khác về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

Nội dung xử lý chuyển tiếp về lập, thẩm định, quyết định đầu tư, cấp giấy phép xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 110 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và Điều 44 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.